

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

**CÔNG TY CP DƯỢC TW MEDIPHARCO - TENAMYD**

## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-37

---

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **1. Thông tin chung về Công ty:**

#### **Thành lập:**

Công ty CP Dược TW Medipharco -Tenamyd được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ phần số 3300101406 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006 và đã điều chỉnh lần thứ bảy ngày 22/03/2016.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 202/2010/GCNCP-VSD ngày 13/08/2010 và chính thức giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 23/09/2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các chi nhánh sau:

Chi nhánh Hà Nội 1C1A đường Giải Phóng, Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Chi nhánh Tp.HCM 33 Đường 16 Cư Xá Lữ Gia P.15, Quận 11, Tp. HCM.

Chi nhánh Dược phẩm Huế 36 Ngô Quyền, Tp. Huế, tỉnh T.T.Huế.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Dược phẩm

#### **Hoạt động kinh doanh của Công ty:**

Sản xuất thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu;

Bán buôn thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng và dụng cụ y tế; Bán buôn trang thiết bị;

Bán buôn máy móc, trang thiết bị y tế;

Sản xuất rượu; Kinh doanh rượu;

Sản xuất thực phẩm chức năng;

Bán lẻ thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế;

Sản xuất mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân;

Kinh doanh, sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm đã đăng ký ở trên;

Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

**Tên tiếng anh:** MEDIPHARCO -TENAMYD CENTRAL PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** MEDIPHARCO.

**Mã chứng khoán:** MTP (UpCom).

**Trụ sở chính:** 08 Nguyễn Trường Tộ, Tp.Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.





## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

### **2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### **3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:**

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### **Hội đồng Quản trị**

	<b>Chức danh</b>
Bà Phan Thị Minh Tâm	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Thành viên
Ông Tôn Thất Tâm	Thành viên
Ông Bùi Tường Nhật	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

	<b>Chức danh</b>
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Yên	Thành viên
Ông Lã Thành Lê	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

	<b>Chức danh</b>
Bà Phan Thị Minh Tâm	Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tôn Thất Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Kế toán trưởng

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:**

Bà Phan Thị Minh Tâm	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

### **4. Kiểm toán độc lập**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

---

### **5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### **6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

*Tp. Huế, ngày 20 tháng 03 năm 2017*

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Phan Thị Minh Tâm**

Tổng Giám đốc





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957  
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 03.17.25.1/AISC-TC-DN **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CP DƯỢC TW MEDIPHARCO- TENAMYD**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Dược TW Medipharco- Tenamyd, được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Dược TW Medipharco- Tenamyd tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2017**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**NGUYỄN THỊ HIỆP**  
Số GCNĐKHNKT: 1401-2013-05-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**HUYNH TIÊU PHỤNG**

Số GCNĐKHNKT: 1269-2013-05-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>440.878.181.601</b>	<b>383.641.217.766</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2.225.871.458</b>	<b>12.822.441.628</b>
1. Tiền	111		2.225.871.458	12.822.441.628
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>188.112.675.792</b>	<b>149.071.626.905</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	186.565.654.061	147.489.632.715
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.094.215.240	871.720.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	452.806.491	710.274.190
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>242.799.442.139</b>	<b>217.023.519.137</b>
1. Hàng tồn kho	141		242.799.442.139	217.023.519.137
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.740.192.212</b>	<b>4.723.630.096</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.700.028.112	4.717.255.619
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	40.164.100	6.374.477
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>58.569.235.474</b>	<b>60.558.163.731</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22.352.235.474</b>	<b>24.455.522.105</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	22.352.235.474	24.455.522.105
- Nguyên giá	222		38.521.623.196	37.889.417.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.169.387.722)	(13.433.895.636)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		517.186.800	517.186.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(517.186.800)	(517.186.800)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>36.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.000.000.000	6.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>217.000.000</b>	<b>102.641.626</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	217.000.000	35.147.476
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	67.494.150
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>499.447.417.075</b>	<b>444.199.381.497</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>449.998.179.962</b>	<b>396.769.558.339</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>439.475.266.782</b>	<b>382.611.645.159</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	118.494.567.524	111.398.779.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	30.135.006.329	4.553.136.751
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	711.479.951	488.204.598
4. Phải trả người lao động	314	V.12	2.046.765.177	2.560.909.999
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	537.035.920	459.256.894
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	297.585.946	274.603.362
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	285.352.151.349	260.922.774.297
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.900.674.586	1.953.979.369
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.522.913.180</b>	<b>14.157.913.180</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	10.522.913.180	14.157.913.180
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>49.449.237.113</b>	<b>47.429.823.158</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>49.449.237.113</b>	<b>47.429.823.158</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.000.000	4.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.940.074.487	9.940.074.487
5. Cổ phiếu quỹ	415		(92.000.000)	(92.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.182.263.028	717.320.855
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.604.110.426	2.380.093.721
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.810.789.172	4.480.334.095
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối năm này	421b		5.810.789.172	4.480.334.095
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>499.447.417.075</b>	<b>444.199.381.497</b>


Tp. Huế, ngày 20 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Gia Đoàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Minh Ngọc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Thị Minh Tâm



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mẫu số B 02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

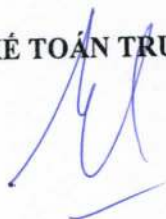
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	909.455.862.968	801.081.371.892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	10.652.894.582	4.215.660.117
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>898.802.968.386</b>	<b>796.865.711.775</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	844.024.230.891	735.102.823.451
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>54.778.737.495</b>	<b>61.762.888.324</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.883.518.148	236.559.356
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	20.196.103.350	19.541.806.505
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.128.200.342	19.400.132.704
8. Chi phí bán hàng	25		12.504.942.483	17.697.899.918
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.313.974.054	19.192.602.622
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>6.647.235.756</b>	<b>5.567.138.635</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	255.782.458	181.359.840
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.126.734	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>251.655.724</b>	<b>181.359.840</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>6.898.891.480</b>	<b>5.748.498.475</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.088.102.308	1.268.164.380
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>5.810.789.172</b>	<b>4.480.334.095</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Gia Đoàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Minh Ngọc

Tp. Huế ngày 20 tháng 03 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Minh Tâm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.898.891.480	5.748.498.475
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	2.735.492.086	2.999.267.375
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		38.349.423	15.885.066
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.5	(1.851.607.631)	(72.227.737)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	20.128.200.342	19.400.132.704
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.949.325.700	28.091.555.883
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(41.990.116.853)	(10.455.514.687)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(25.775.923.002)	(68.158.737.327)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		32.242.622.753	65.096.364.177
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(181.852.524)	157.609.211
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.050.421.316)	(18.940.875.810)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(948.444.323)	(1.110.657.031)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.520.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(250.200.000)	(1.341.765.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28.999.489.565)	(6.662.020.584)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	V.7	(632.205.455)	(563.296.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	1.851.607.631	72.227.737
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.219.402.176	(491.068.263)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	682.040.912.706	644.860.022.646
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(661.246.535.654)	(642.735.431.721)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17	(3.600.000.000)	(4.493.100.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>17.194.377.052</b>	<b>(2.368.509.075)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(10.585.710.337)</b>	<b>(9.521.597.922)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>12.822.441.628</b>	<b>22.344.039.550</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.859.833)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>2.225.871.458</b>	<b>12.822.441.628</b>

Tp. Huế, ngày 20 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Gia Đoàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Minh Ngọc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Thị Minh Tâm



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Thành lập:**

Công ty CP Dược TW Medipharco -Tenamyd được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ phần số 3300101406 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006 và đã điều chỉnh lần thứ bảy ngày 22/03/2016.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**

**3. Lĩnh vực kinh doanh: Dược phẩm.**

**4. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu;

Bán buôn thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng và dụng cụ y tế; Bán buôn trang thiết bị;

Bán buôn máy móc, trang thiết bị y tế;

Sản xuất rượu; Kinh doanh rượu;

Sản xuất thực phẩm chức năng;

Bán lẻ thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế;

Sản xuất mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân;

Kinh doanh, sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm đã đăng ký ở trên;

Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

**5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Không có.

**7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 112 nhân viên.**

*(Tổng số nhân viên đến 31/12/2015: 120 người).*

**8. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên Công ty và địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l	Sản xuất và kinh doanh thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng...	60%	60%	60%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Huế. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.710 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Huế (VCB). Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.790 VND/USD.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá nhập trước xuất trước.

**Hạch toán hàng tồn kho:** phương pháp kê khai thường xuyên,

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá HTK:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...vv) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

#### 6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

#### 6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

#### 6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ (tiếp theo)**

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Phần mềm kế toán	3 năm

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty là chi phí công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng và cá nhân.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**16. Công cụ tài chính:**

**Ghi nhận ban đầu:**

**Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**17. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**CÔNG TY CP DƯỢC TW MEDIPHARCO- TENAMYD**

08 Nguyễn Trường Tộ, TP. Huế, T. Thừa Thiên Huế

Điện thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3300101406

*Báo cáo tài chính năm 2016**Đã được kiểm toán bởi**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và**Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>Tiền</b>	<b>2.225.871.458</b>	<b>12.822.441.628</b>
Tiền mặt	189.024.188	151.007.542
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.036.847.270	12.671.434.086
<b>Tiền gửi ngân hàng VND</b>	<b>2.010.205.033</b>	<b>12.539.087.771</b>
Ngân hàng VCB CN Huế	153.420.364	5.747.733.745
Ngân hàng Eximbank CN Huế	10.465.283	1.473.073.928
Ngân hàng MB CN Huế	66.141.618	970.978.242
Ngân hàng MB CN Bắc Sài Gòn	472.889.469	4.058.817.232
Ngân hàng Vietinbank CN Huế	113.454.887	24.020.902
Ngân hàng Techcombank CN Huế	-	406.587
Ngân hàng BIDV CN Huế	3.861.865	1.733.017
Ngân hàng NN & PTNN CN Nam Hà Nội	398.664.640	1.795.844
Ngân hàng Sacombank CN Lữ Gia	87.581.909	29.672.296
PGD NH MB Cư xá Lữ Gia	703.724.998	230.855.978
<b>Tiền gửi ngân hàng USD</b>	<b>26.642.237</b>	<b>132.346.315</b>
Ngân hàng VCB CN Huế	13.857.643	96.842.659
Ngân hàng MB CN Huế	7.235.406	1.283.428
Ngân hàng MB CN Bắc Sài Gòn	1.293.107	4.224.221
Ngân hàng BIDV CN Huế	4.256.081	29.996.007
<b>Cộng</b>	<b>2.225.871.458</b>	<b>12.822.441.628</b>





**CÔNG TY CP DƯỢC TW MEDIPHARCO- TENAMYD**

08 Nguyễn Trường Tộ, TP. Huế, T. Thừa Thiên Huế

Điện thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3300101406

**Báo cáo tài chính năm 2016**

Đã được kiểm toán bởi

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và

Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016				01/01/2016			
	Số lượng CP, tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng CP, tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>		<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000.000</b>		<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000.000</b>
Công ty CP liên doanh Dược phẩm MedipharcoTenamyd BR s.r.l (*)	60%	30.000.000.000	-	30.000.000.000	60%	30.000.000.000	-	30.000.000.000
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		<b>6.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>6.000.000.000</b>		<b>6.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>6.000.000.000</b>
Công ty CP Dược phẩm Tenamyd (**)	300.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	300.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>36.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>36.000.000.000</b>		<b>36.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>36.000.000.000</b>

- Giá trị phần vốn đầu tư vào đơn vị khác được thế chấp tại Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Huế gồm: 3.000.000 cổ phần CTY CP LD dược phẩm MEDIPHARCO TENAMYD BR s.r.l; 3.000 cổ phiếu của Công ty CP Dược phẩm Tenamyd thuộc sở hữu của cty CP Dược TW Medipharco-Tenamyd

(\*) Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l được thành lập theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 311032000039 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 17 tháng 08 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Công ty có trụ sở đăng ký tại số 08 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất Dược phẩm, sản xuất mỹ phẩm, sản xuất Thực phẩm chức năng, sản xuất rượu Hoàng Đế Minh Mạng

Trong năm, Công ty CP liên doanh Dược phẩm MedipharcoTenamyd BR s.r.l có kết quả kinh doanh lãi sau thuế là 2.246.309.576 đồng và khoản lợi nhuận lũy kế dương nên không cần lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư tài chính dài hạn.

(\*\*) Công ty CP Dược phẩm Tenamyd được thành lập theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 0305131303 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 08 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô Y.01-02A Đường Tân Thuận Khu công nghiệp/ Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất thuốc, hóa chất và mỹ phẩm. Trong năm, Công ty CP Dược phẩm Tenamyd có kết quả kinh doanh lãi sau thuế là 28.654.696.861 đồng và khoản lợi nhuận lũy kế dương nên không cần lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư tài chính dài hạn.

**CÔNG TY CP DƯỢC TW MEDIPHARCO- TENAMYD**

08 Nguyễn Trường Tộ, TP. Huế, T. Thừa Thiên Huế

Điện thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3300101406

Báo cáo tài chính năm 2016

Đã được kiểm toán bởi

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và

Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>186.565.654.061</b>	<b>-</b>	<b>147.489.632.715</b>	<b>-</b>
Khách hàng trong nước	185.836.887.409	-	146.573.343.622	-
- Công ty CP Dược phẩm Calapharco	26.547.027.405		9.088.848.280	
- Bệnh viện TW Huế	-		6.976.139.459	-
- Công ty CP Dược Vật Tư Y Tế Thanh Hóa	1.517.962.485		2.883.683.478	
- Công ty CP Dược Phẩm Phú Thái Hòa	2.636.050.855		2.581.242.858	
- Công ty TNHH Sản xuất TM XNK Nam Phát	40.245.539.615		-	
- Công Ty TNHH Thương Mại Mỹ Hoa	631.485.752		2.097.597.079	
- Công ty CP Dược mỹ phẩm Tenamyd	61.100.883.318		52.540.709.977	
- Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	544.756.302		21.981.237.394	
- Phải thu các khách hàng khác	52.613.181.677		48.423.885.097	
Khách hàng nước ngoài	728.766.652		916.289.093	
<b>Cộng</b>	<b>186.565.654.061</b>	<b>-</b>	<b>147.489.632.715</b>	<b>-</b>
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
- Công ty CP Dược mỹ phẩm Tenamyd	61.100.883.318		52.540.709.977	
- Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	544.756.302		21.981.237.394	
<b>Cộng</b>	<b>61.645.639.620</b>	<b>-</b>	<b>74.521.947.371</b>	<b>-</b>

Trong khoản phải thu khách hàng đến ngày 31/12/2016 có khoản phải thu trị giá 119.630.996.621 đồng được dùng làm tài sản thế chấp vay ngân hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	26.081.000	-	199.240.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Linh Nam	26.081.000	-	-	-
- Viện Kiểm nghiệm thuốc TP HCM	-	-	181.240.000	-
- Cty TNHH Dược phẩm Novaco - Hà Nội	-	-	18.000.000	-
Nhà cung cấp nước ngoài	1.068.134.240	-	672.480.000	-
- MI Pharma Private Limited.	1.068.134.240	-	672.480.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.094.215.240</b>	<b>-</b>	<b>871.720.000</b>	<b>-</b>

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tạm ứng	20.483.158	-	9.400.440	-
Ký cược, ký quỹ	354.093.324	-	603.628.784	-
Phải thu khác	78.230.009	-	97.244.966	-
+ Phải thu BHXH	-	-	22.894.106	-
+ Phải thu khác	78.230.009	-	74.350.860	-
<b>Cộng</b>	<b>452.806.491</b>	<b>-</b>	<b>710.274.190</b>	<b>-</b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.322.061.213	-	6.308.465.611	-
Công cụ, dụng cụ	32.580.000	-	69.361.818	-
Thành phẩm	1.146.146.794	-	503.662.080	-
Hàng gửi đi bán	3.096.239.669	-	2.494.995.300	-
Hàng hoá	202.202.414.463	-	207.647.034.328	-
<b>Cộng</b>	<b>242.799.442.139</b>	<b>-</b>	<b>217.023.519.137</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho dùng để cầm cố thế chấp tại ngân hàng TMCP Quân Đội Bắc Sài Gòn theo hợp đồng vay ngắn hạn số 24679.16.201.302062.TD là tại thời điểm 31/12/2016: 154.142.731.558 đồng

**CÔNG TY CP DƯỢC TW MEDIPHARCO- TENAMYD**

08 Nguyễn Trường Tộ, TP. Huế, T. Thừa Thiên Huế

Điện thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3300101406

**Báo cáo tài chính năm 2016**

Đã được kiểm toán bởi

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và

Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	22.340.991.356	13.846.460.475	1.701.965.910	37.889.417.741
Mua trong năm	632.205.455	-	-	632.205.455
Số dư cuối năm	22.973.196.811	13.846.460.475	1.701.965.910	38.521.623.196
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	6.344.707.266	5.426.096.989	1.663.091.381	13.433.895.636
Khấu hao trong năm	1.083.015.488	1.631.028.310	21.448.288	2.735.492.086
Số dư cuối năm	7.427.722.754	7.057.125.299	1.684.539.669	16.169.387.722
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	15.996.284.090	8.420.363.486	38.874.529	24.455.522.105
Số dư cuối năm	15.545.474.057	6.789.335.176	17.426.241	22.352.235.474

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.945.590.090 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.514.168.714 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

**8. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	517.186.800	517.186.800
Số dư cuối năm	517.186.800	517.186.800
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	517.186.800	517.186.800
Số dư cuối năm	517.186.800	517.186.800
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 517.186.800 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ, dụng cụ dài hạn chờ phân bổ

**Cộng****31/12/2016**

217.000.000

**217.000.000****01/01/2016**

35.147.476

**35.147.476**



**CÔNG TY CP DƯỢC TW MEDIPHARCO- TENAMYD**

08 Nguyễn Trường Tộ, TP. Huế, T. Thừa Thiên Huế

Điện thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3 3 0 0 1 0 1 4 0 6

Báo cáo tài chính năm 2016

Đã được kiểm toán bởi

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và

Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>118.494.567.524</b>	<b>118.494.567.524</b>	<b>111.398.779.889</b>	<b>111.398.779.889</b>
Nhà cung cấp trong nước	116.384.179.339	116.384.179.339	111.128.277.349	111.128.277.349
<i>Công ty CP P/S</i>	1.762.267.585	1.762.267.585	2.157.887.600	2.157.887.600
<i>Cty TNHH SX-TM-DV bao bì Tân Toàn Phát</i>	1.457.129.277	1.457.129.277	1.713.325.137,00	1.713.325.137
<i>Công ty TNHH SX bao bì Dược phẩm Năm Sao</i>	1.097.754.741	1.097.754.741	1.051.361.023,00	1.051.361.023
<i>Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tenamyd</i>	76.644.411.048	76.644.411.048	47.056.544.635	47.056.544.635
<i>Công ty Cổ Phần Dược Mỹ Phẩm Tenamyd</i>	18.247.220.451	18.247.220.451	37.587.416.043	37.587.416.043
<i>Công ty Cổ Phần Liên doanh Dược Medipharco-Tenamyd BR s.r.l</i>	-	-	10.450.520.270	10.450.520.270
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	17.175.396.237	17.175.396.237	11.111.222.641	11.111.222.641
Nhà cung cấp nước ngoài	2.110.388.185	2.110.388.185	270.502.540	270.502.540
<b>Cộng</b>	<b>118.494.567.524</b>	<b>118.494.567.524</b>	<b>111.398.779.889</b>	<b>111.398.779.889</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
<i>Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tenamyd</i>	76.644.411.048	76.644.411.048	47.056.544.635	47.056.544.635
<i>Công ty Cổ Phần Dược Mỹ Phẩm Tenamyd</i>	18.247.220.451	18.247.220.451	37.587.416.043	37.587.416.043
<i>Công ty Cổ Phần Liên doanh Dược Medipharco-Tenamyd BR s.r.l</i>	-	-	10.450.520.270	10.450.520.270
<b>Cộng</b>	<b>94.891.631.499</b>	<b>94.891.631.499</b>	<b>95.094.480.948</b>	<b>95.094.480.948</b>
<b>11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Khách hàng trong nước			30.135.006.329	4.553.136.751
<i>Công Ty Cổ Phần Liên Doanh Dược Phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l</i>			27.663.574.995	2.185.458.441
<i>Khách hàng khác</i>			2.471.431.334	2.367.678.310
<b>Cộng</b>			<b>30.135.006.329</b>	<b>4.553.136.751</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

<b>12. Phải trả người lao động</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Phải trả người lao động	2.046.765.177	2.560.909.999
<b>Cộng</b>	<b>2.046.765.177</b>	<b>2.560.909.999</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>01/01/2016</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>31/12/2016</b>
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	31.159.070	551.411.397	538.099.839	44.470.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	278.557.270	1.020.608.157	948.444.323	350.721.104
Thuế thu nhập cá nhân	178.488.258	852.729.208	714.929.247	316.288.219
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	541.117.353	541.117.353	-
Các loại thuế khác	-	34.000.000	34.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>488.204.598</b>	<b>2.999.866.115</b>	<b>2.776.590.762</b>	<b>711.479.951</b>

	<b>01/01/2016</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>31/12/2016</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế GTGT hàng NK	6.374.477	900.207.559	877.994.936	28.587.100
Thuế xuất, nhập khẩu	-	91.016.937	79.439.937	11.577.000
<b>Cộng</b>	<b>6.374.477</b>	<b>991.224.496</b>	<b>957.434.873</b>	<b>40.164.100</b>

<b>14. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Lãi vay	537.035.920	459.256.894
<b>Cộng</b>	<b>537.035.920</b>	<b>459.256.894</b>

<b>15. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Bảo hiểm xã hội	22.982.584	
Phải trả khác	274.603.362	274.603.362
<i>Pamako tỉnh Thừa Thiên Huế</i>	96.339.550	96.339.550
<i>Pamako Phong Điền</i>	22.423.812	22.423.812
<i>Vốn ngân sách Nhà nước</i>	93.000.000	93.000.000
<i>Sở KHCN Thừa Thiên Huế - DA Mangiferin</i>	62.840.000	62.840.000
<b>Cộng</b>	<b>297.585.946</b>	<b>274.603.362</b>



**CÔNG TY CP DƯỢC TW MEDIPHARCO- TENAMYD**

08 Nguyễn Trường Tộ, TP. Huế, T. Thừa Thiên Huế

Điện thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3300101406

Báo cáo tài chính năm 2016

Đã được kiểm toán bởi

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và  
Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>285.352.151.349</b>	<b>285.352.151.349</b>	<b>260.922.774.297</b>	<b>260.922.774.297</b>
<b>Vay ngân hàng - VNĐ</b>	<b>285.352.151.349</b>	<b>285.352.151.349</b>	<b>260.922.774.297</b>	<b>260.922.774.297</b>
Vay ngân hàng TMCP Công Thương - CN Huế (a)	46.720.188.885	46.720.188.885	17.900.000.000	17.900.000.000
Vay ngân hàng Ngoại thương VN - CN Huế (b)	123.562.747.254	123.562.747.254	118.654.129.250	118.654.129.250
Vay ngân hàng TMCP Quân đội - Bắc Sài Gòn (c)	38.379.627.874	38.379.627.874	30.511.776.000	30.511.776.000
Vay ngân hàng Eximbank - CN Huế	-	-	18.422.685.987	18.422.685.987
Vay ngân hàng MB - CN Huế (d)	36.346.181.836	36.346.181.836	27.691.776.000	27.691.776.000
<b>Vay cá nhân (e)</b>	<b>40.343.405.500</b>	<b>40.343.405.500</b>	<b>47.742.407.060</b>	<b>47.742.407.060</b>
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>10.522.913.180</b>	<b>10.522.913.180</b>	<b>14.157.913.180</b>	<b>14.157.913.180</b>
Vay Ngân hàng Ngoại thương - CN Huế (b)	4.102.913.180	4.102.913.180	8.157.913.180	8.157.913.180
Vay từ nhân viên của công ty	6.420.000.000	6.420.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>295.875.064.529</b>	<b>295.875.064.529</b>	<b>275.080.687.477</b>	<b>275.080.687.477</b>

**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

a/ Khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương - CN Huế gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
09/2016- HĐTĐHM/NHCT460- MEDIPHARCO- TENAMYD	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ-thời hạn vay không quá 06 tháng	46.720.188.885	Hình thức bảo đảm, giá trị TSĐB theo các cam kết bảo lãnh/HĐ bảo đảm mà Bên vay và các tổ chức khác ký kết

**CÔNG TY CP DƯỢC TW MEDIPHARCO- TENAMYD**

08 Nguyễn Trường Tộ, TP. Huế, T.Thừa Thiên Huế

Điện thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3300101406

**Báo cáo tài chính năm 2016**

Đã được kiểm toán bởi

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và  
Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

b/ Khoản vay Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Huế gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
02-2016/HĐTĐ	12 tháng	Theo từng Khế ước nhận nợ	123.562.747.254	Đảm vào bằng tài sản tại HD cầm cố 04/2013/VCB- HDCC/MEDI (*)

(\*) Chi tiết tài sản đảm bảo:

+ 3.000.000 cổ phần CTY CP LD dược phẩm MEDIPHARCO TENAMYD BR s.r.l; 3.000 cổ phiếu của Công ty CP Dược phẩm Tenamyd thuộc sở hữu của cty CP Dược TW Medipharco-Tenamyd; Quyền sử dụng đất tại số 08 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, thành phố Huế và nhà

c/ Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội Bắc Sài Gòn gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
24679.16.201.302062. TD	12 tháng	Theo từng Khế ước nhận nợ	38.379.627.874	Tài sản đảm bảo (*)

(\*) Chi tiết tài sản đảm bảo

- Bất động sản: Thửa đất số 16, tờ bản đồ 33, địa chỉ: 33 đường 16 Cư xá Lữ Gia, P15-Q11-Tp.HCM.

- Hàng tồn kho luân chuyển là thành phẩm tân dược, thực phẩm chức năng còn HSD tối thiểu 1 năm. Địa chỉ kho hàng tại lô số 17 đường số 3 KCN Tân Tạo Q Bình Tân

- Quyền đòi nợ thuộc các BV công thuộc tuyến TW/tuyến tỉnh trở lên, các công ty Dược lớn thuộc quản lý của Medipharco-CN HCM có mức dư nợ từ 500 triệu trở lên phát sinh GD với Medipharco thường xuyên trên 06 tháng

d/ Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Huế gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
84494.16.501.302062. TD	12 tháng	Theo từng Khế ước nhận nợ	36.346.181.836	BDS : số 33 đường số 16 Cư xá Lữ Gia P15 Q 11 - TP HCM Hàng tồn kho Quyền đòi nợ Tín chấp bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo hành, xác nhận cung cấp tín dụng

e/ Vay cá nhân

Vay cá nhân là các khoản vay tín chấp bằng VNĐ của các cá nhân có thời hạn từ một đến trên hai năm chịu lãi suất từ 6,7%/năm.



**CÔNG TY CP DƯỢC TW MEDIPHARCO- TENAMYD**

08 Nguyễn Trường Tộ, TP. Huế, T.Thừa Thiên Huế

Điện thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3300101406

Báo cáo tài chính năm 2016

Đã được kiểm toán bởi

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và

Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>8.255.248.951</b>	<b>(92.000.000)</b>	<b>1.684.825.536</b>	<b>1.992.292.529</b>	<b>7.756.023.843</b>	<b>49.600.390.859</b>
Lợi nhuận sau thuế năm 2015	-	-	-	-	-	-	4.480.334.095	4.480.334.095
Tăng khác	-	-	1.684.825.536	-	-	-	-	1.684.825.536
Trích lập các quỹ năm 2014	-	-	-	-	1.904.085.855	387.801.192	(3.107.923.843)	(816.036.796)
Cổ tức đã chia năm 2014	-	-	-	-	-	-	(4.493.100.000)	(4.493.100.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.871.590.536)	-	(155.000.000)	(3.026.590.536)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>9.940.074.487</b>	<b>(92.000.000)</b>	<b>717.320.855</b>	<b>2.380.093.721</b>	<b>4.480.334.095</b>	<b>47.429.823.158</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>9.940.074.487</b>	<b>(92.000.000)</b>	<b>717.320.855</b>	<b>2.380.093.721</b>	<b>4.480.334.095</b>	<b>47.429.823.158</b>
Lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	-	-	-	-	5.810.789.172	5.810.789.172
Trích quỹ năm 2015	-	-	-	-	459.422.173	224.016.705	(683.438.878)	-
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	5.520.000	-	(3.600.000.000)	(3.594.480.000)
Trích quỹ KT, PL năm 2015	-	-	-	-	-	-	(196.895.217)	(196.895.217)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>9.940.074.487</b>	<b>(92.000.000)</b>	<b>1.182.263.028</b>	<b>2.604.110.426</b>	<b>5.810.789.172</b>	<b>49.449.237.113</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	30,10%	9.030.920.000	9.030.920.000
Tổng Công ty dược Việt Nam - CTCP	15,01%	4.503.450.000	4.503.450.000
Vốn góp của các cổ đông khác	54,73%	16.419.630.000	16.419.630.000
Cổ phiếu quỹ	0,15%	46.000.000	46.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
* Số lượng cổ phiếu quỹ		4.600	4.600

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.600.000.000	4.493.100.000

**d. Cổ tức**

	Năm 2016	Năm 2015
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<i>Chưa công bố</i>	12,00%

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.600	4.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.600	4.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.995.400	2.995.400
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.995.400	2.995.400
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	1.182.263.028	717.320.855
<b>Cộng</b>	<b>1.182.263.028</b>	<b>717.320.855</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Giá trị
USD	1.173,15	5.874,65
<b>Cộng</b>	<b>1.173,15</b>	<b>5.874,65</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2016	Năm 2015
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	909.455.862.968	801.081.371.892
<b>Cộng</b>	<b>909.455.862.968</b>	<b>801.081.371.892</b>
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Công ty CP Dược mỹ phẩm Tenamyd	216.079.836.975	238.868.899.895
Công ty CP Dược Tenamyd	178.376.801.287	177.279.358.122
Công ty CP liên doanh Dược phẩm MedipharcoTenamyd BR s.r.l	65.019.435.056	75.802.250.811
<b>Cộng</b>	<b>459.476.073.318</b>	<b>491.950.508.828</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Hàng bán bị trả lại	10.652.894.582	3.738.264.934
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	477.395.183
<b>Cộng</b>	<b>10.652.894.582</b>	<b>4.215.660.117</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Doanh thu thuần bán hàng	898.802.968.386	796.865.711.775
<b>Cộng</b>	<b>898.802.968.386</b>	<b>796.865.711.775</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Giá vốn bán hàng dược phẩm	844.024.230.891	735.102.823.451
<b>Cộng</b>	<b>844.024.230.891</b>	<b>735.102.823.451</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	51.607.631	51.844.380
Cổ tức được chia từ công ty con	1.800.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.684.537	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.944.417	184.425.712
Lãi ký quỹ bảo lãnh thầu	281.563	289.264
<b>Cộng</b>	<b>1.883.518.148</b>	<b>236.559.356</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Chi phí lãi vay	20.128.200.342	19.400.132.704
Chiết khấu thanh toán	27.746.514	-
Lỗ tỷ giá đánh giá lại chưa thực hiện	38.349.423	15.885.066
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.807.071	125.788.735
<b>Cộng</b>	<b>20.196.103.350</b>	<b>19.541.806.505</b>

**CÔNG TY CP DƯỢC TW MEDIPHARCO- TENAMYD**

08 Nguyễn Trường Tộ, TP. Huế, T.Thừa Thiên Huế

Điện thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3300101406

*Báo cáo tài chính năm 2016**Đã được kiểm toán bởi**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và**Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thu khác	255.782.458	181.359.840
<b>Cộng</b>	<b>255.782.458</b>	<b>181.359.840</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Chi phí phạt hành chính	4.126.734	-
<b>Cộng</b>	<b>4.126.734</b>	<b>-</b>
<b>9. Chi phí kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.451.261.964	1.132.815.275
Chi phí nhân công	11.746.268.050	14.997.156.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.735.492.085	2.999.276.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.341.173.153	27.257.124.494
Chi phí khác bằng tiền	7.530.687.370	10.608.894.369
<b>Cộng</b>	<b>36.804.882.622</b>	<b>56.995.266.801</b>

Trong năm, công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn đến việc lập báo cáo để trình bày lại chi chi phí theo yếu tố năm 2015. Theo đó, đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố không bao gồm giá mua hàng hóa.

	Năm 2016	Năm 2015
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>6.898.891.480</b>	<b>5.748.498.475</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>(1.795.850.691)</b>	<b>15.885.066</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	29.718.912	15.885.066
+ Chi phí phạt hành chính	4.126.734	-
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá	25.592.178	15.885.066
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.825.569.603)	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	(9.684.537)	-
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá năm trước	(15.885.066)	-
+ Cổ tức được chia	(1.800.000.000)	-
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)</b>	<b>5.103.040.789</b>	<b>5.764.383.541</b>
<b>4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành</b>	20%	22%
<b>5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>1.020.608.158</b>	<b>1.268.164.380</b>
6. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	67.494.150	-
<b>7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.088.102.308</b>	<b>1.268.164.380</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**11.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**11.2 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Năm nay</b>		
VND	+ 100	(2.936.491.931)
VND	- 100	2.936.491.931
<b>Năm trước</b>		
VND	+100	(2.622.582.458)
VND	-100	2.622.582.458

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11.3 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

**11.4 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 31/12/2016</b>				
Các khoản vay và nợ	285.352.151.349	10.522.913.180	-	295.875.064.529
Phải trả người bán	118.494.567.524	-	-	118.494.567.524
Chi phí phải trả	537.035.920	-	-	537.035.920
<b>Cộng</b>	<b>404.383.754.793</b>	<b>10.522.913.180</b>	<b>-</b>	<b>414.906.667.973</b>
<b>Ngày 31/12/2015</b>				
Các khoản vay và nợ	260.922.774.297	14.157.913.180	-	275.080.687.477
Phải trả người bán	111.398.779.889	-	-	111.398.779.889
Chi phí phải trả	459.256.894	-	-	459.256.894
<b>Cộng</b>	<b>372.780.811.080</b>	<b>14.157.913.180</b>	<b>-</b>	<b>386.938.724.260</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng tài sản hữu hình, khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).



# CÔNG TY CP DƯỢC TW MEDIPHARCO- TENAMYD

08 Nguyễn Trường Tộ, TP. Huế, T. Thừa Thiên Huế

Điện thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3300101406

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo cáo tài chính năm 2016

Đã được kiểm toán bởi

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và  
Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý			
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Phải thu khách hàng	186.565.654.061	-	147.489.632.715	-	186.565.654.061	147.489.632.715
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.225.871.458	-	12.822.441.628	-	2.225.871.458	12.822.441.628
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>188.791.525.519</b>	<b>-</b>	<b>160.312.074.343</b>	<b>-</b>	<b>188.791.525.519</b>	<b>160.312.074.343</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	295.875.064.529	-	275.080.687.477	-	295.875.064.529	275.080.687.477
- Phải trả người bán	118.494.567.524	-	111.398.779.889	-	118.494.567.524	111.398.779.889
- Chi phí phải trả	537.035.920	-	459.256.894	-	537.035.920	459.256.894
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>414.906.667.973</b>	<b>-</b>	<b>386.938.724.260</b>	<b>-</b>	<b>414.906.667.973</b>	<b>386.938.724.260</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	682.040.912.706	644.860.022.646

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	661.246.535.654	642.735.431.721

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị (VNĐ)	
Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	Cổ đông	Bán hàng	Số dư đầu năm	21.981.237.394	
			Phát sinh tăng	189.079.409.364	
			Phát sinh giảm	210.515.890.456	
		<b>Số dư cuối năm</b>			<b>544.756.302</b>
		Mua hàng	Số dư đầu năm	47.056.544.635	
			Phát sinh tăng	746.645.762.645	
Phát sinh giảm	717.057.896.232				
<b>Số dư cuối năm</b>			<b>76.644.411.048</b>		
Công ty CP Dược mỹ phẩm Tenamyd	Bên liên quan	Bán hàng	Số dư đầu năm	52.540.709.977	
			Phát sinh tăng	232.501.904.585	
			Phát sinh giảm	223.941.731.244	
		<b>Số dư cuối năm</b>			<b>61.100.883.318</b>
		Mua hàng	Số dư đầu năm	37.587.416.043	
			Phát sinh tăng	45.322.998.875	
Phát sinh giảm	64.663.194.467				
<b>Số dư cuối năm</b>			<b>18.247.220.451</b>		
Công ty CP liên doanh Dược phẩm MedipharcoTenamyd BR s.r.l	Công ty con	Bán hàng	Số dư đầu năm	(2.185.458.441)	
			Phát sinh tăng	69.495.433.136	
			Phát sinh giảm	94.973.549.690	
		<b>Số dư cuối năm</b>			<b>(27.663.574.995)</b>
		Mua hàng	Số dư đầu năm	10.450.520.270	
			Phát sinh tăng	152.997.065.813	
Phát sinh giảm	163.447.586.083				
<b>Số dư cuối năm</b>			<b>-</b>		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị (VNĐ)
			<b>Số dư đầu năm</b>	-
Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự chủ chốt	Lương	Phát sinh tăng	1.876.937.171
			Phát sinh giảm	1.876.937.171
			<b>Số dư cuối năm</b>	-

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh các sản phẩm dược và thiết bị y tế, có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý, không trình bày báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

Năm 2016	Tp. Huế	Tp. Hồ Chí Minh	Hà Nội	Tổng Cộng
Doanh thu thuần	399.594.547.271	397.310.501.829	101.897.919.286	898.802.968.386
Giá vốn	349.522.487.035	389.448.860.895	105.052.882.961	844.024.230.891
<b>Lãi gộp theo bộ phận</b>	<b>50.072.060.236</b>	<b>7.861.640.934</b>	<b>(3.154.963.675)</b>	<b>54.778.737.495</b>

Năm 2015	Tp. Huế	Tp. Hồ Chí Minh	Hà Nội	Tổng Cộng
Doanh thu thuần	190.598.229.229	481.899.265.264	124.368.217.282	796.865.711.775
Giá vốn	147.000.572.514	467.405.515.856	120.696.735.081	735.102.823.451
<b>Lãi gộp theo bộ phận</b>	<b>43.597.656.715</b>	<b>14.493.749.408</b>	<b>3.671.482.201</b>	<b>61.762.888.324</b>

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu đầu năm trên Báo cáo tài chính này là số liệu cuối kỳ của báo cáo tài chính năm 2015 được lấy theo báo cáo tài chính của đơn vị đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - TDK.

**6. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Gia Đoàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Minh Ngọc

Tp. Huế, ngày 20 tháng 03 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Thị Minh Tâm